



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2016

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU B01-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	1	2	3	4	5
	TÀI SẢN				
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412,898,240,173	260,597,125,454
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	155,081,937,642	99,835,224,043
1.	Tiền	111		23,357,391,809	17,002,818,620
2.	Các khoản tương đương tiền	112		131,724,545,833	82,832,405,423
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27,786,455,177	57,265,455,177
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	27,786,455,177	57,265,455,177
III.	Các khoản phải thu	130		208,567,023,368	97,108,925,235
1.	Phải thu khách hàng	131	7	170,623,353,033	68,706,101,707
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	30,767,100,106	13,245,952,352
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	17,170,265,190	26,676,114,749
7.	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,993,694,961)	(11,519,243,573)
IV.	Hàng tồn kho	140		16,251,411,142	2,337,554,640
1.	Hàng tồn kho	141	10	16,251,411,142	2,337,554,640
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		5,211,412,844	4,049,966,359
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		276,047,205	251,424,599
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,908,224,423	3,771,400,544
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	11	27,141,216	27,141,216
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327,319,728,928	368,033,668,653
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		44,848,704	109,968,000
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	12	44,848,704	109,968,000
II.	Tài sản cố định	220		59,383,958,697	62,256,810,534
1.	TSCĐ hữu hình	221	13	41,614,818,694	44,487,670,531
	- Nguyên giá	222		57,964,754,771	57,964,754,771
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,349,936,077)	(13,477,084,240)
3.	TSCĐ vô hình	227	14	17,769,140,003	17,769,140,003
	- Nguyên giá	228		18,109,230,400	18,109,230,400
	- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(340,090,397)	(340,090,397)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		5,075,157,760	5,075,157,760
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5,075,157,760	5,075,157,760
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		262,580,855,900	299,592,254,470
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16	310,891,300,745	333,841,300,745
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	40,122,608,312	40,122,608,312
3.	Đầu tư dài hạn khác	253	16	5,240,000,000	10,189,354,337
4.	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	16	(93,673,053,157)	(84,561,008,924)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		234,907,867	999,477,889
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		234,907,867	999,477,889
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		740,217,969,101	628,630,794,107


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


MẪU B01-DN


(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	1	2	3	4	5
	NGUỒN VỐN				
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		209,585,686,428	106,891,669,761
I.	Nợ ngắn hạn	310		209,585,686,428	106,725,514,761
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	17	165,215,874,322	56,840,902,326
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21,790,127,224	9,584,099,124
3.	Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313	19	2,502,769,964	2,238,121,296
4.	Phải trả người lao động	314		3,504,199,996	4,834,114,696
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		63,045,058	352,454,593
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,361,700,000	1,617,057,000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	7,374,650,633	27,653,944,370
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	6,142,950,532	1,151,339,079
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,630,368,699	2,453,482,277
II.	Nợ dài hạn	330		-	166,155,000
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	-	166,155,000
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	530,632,282,673	521,739,124,346
I.	Vốn chủ sở hữu	410		530,632,282,673	521,804,124,346
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		438,000,000,000	438,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		438,000,000,000	438,000,000,000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		38,679,596,792	34,299,596,792
11.	Lợi nhuận chưa phân phối	421		53,952,685,881	49,504,527,554
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,461,672,182	46,159,921,195
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,491,013,699	3,344,606,359
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	(65,000,000)
1.	Nguồn kinh phí	422		-	(65,000,000)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		740,217,969,101	628,630,794,107


Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng


Vũ Hải Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2016

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
	1	2	3	4	5		
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		172,659,071,826	77,136,402,828	342,167,525,548	165,761,432,181
2.	Các khoản giảm trừ	03		6,025,995	-	6,025,995	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	172,653,045,831	77,136,402,828	342,161,499,553	165,761,432,181
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	166,588,429,378	75,564,964,892	332,431,163,135	160,248,744,545
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,064,616,453	1,571,437,936	9,730,336,418	5,512,687,636
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7,039,390,736	52,917,450,013	30,300,283,804	69,540,989,220
7.	Chi phí tài chính	22	28	11,778,355,320	50,313,431,726	11,829,582,340	50,435,887,813
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	140,274,122	-	262,730,209
8.	Chi phí bán hàng	24		125,897,340	(252,640,647)	582,607,329	397,078,256
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,150,079,455	8,106,505,102	20,971,502,421	20,950,514,687
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(950,324,926)	(3,678,408,232)	6,646,928,132	3,270,196,100
11.	Thu nhập khác	31		4,878,959,328	574,258,110	5,292,511,860	950,258,110
12.	Chi phí khác	32		178,478,416	646,922,849	448,426,293	875,847,851
13.	Lợi nhuận khác	40	29	4,700,480,912	(72,664,739)	4,844,085,567	74,410,259
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,750,155,986	(3,751,072,971)	11,491,013,699	3,344,606,359
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,750,155,986	(3,751,072,971)	11,491,013,699	3,344,606,359
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-



(Handwritten signature)

Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu

Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng

Vũ Hải Vinh
Phó Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


MẪU B03-DN


(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

Đơn vị tính: **Đồng**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác	1	269,910,992,159	247,656,526,438
2.	Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(269,629,836,750)	(203,344,710,368)
3.	Tiền trả cho người lao động	3	(14,438,714,561)	(6,297,768,796)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4	-	(466,924,543)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(26,500,000)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	6	93,740,360,550	54,838,625,457
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(29,312,610,211)	(70,256,352,929)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	50,243,691,187	22,129,395,259
II.	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(438,303,258)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,100,000	2,950,000
3.	Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,152,261,494	5,954,713,331
	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư	30	6,154,361,494	5,519,360,073
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	41,640,004,587
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,151,339,082)	(89,714,068,094)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,151,339,082)	(48,074,063,507)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	55,246,713,599	(20,425,308,175)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	99,835,224,043	120,260,532,218
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	155,081,937,642	99,835,224,043


Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu


Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng


Vũ Hải Vinh
Phó Tổng Giám Đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1116 QĐ/TCCBHT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 109811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/11/1995. Tổng Công ty chuyển đổi hình thức sang Tổng Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2511/QĐ-BCN ngày 14/9/2006 và Quyết định số 05/QĐ-BCN ngày 2/1/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và chính thức hoạt động theo hình thức Tổng Công ty Cổ phần từ ngày 1/3/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 438.000.000.000 đồng.

Các cổ đông sáng lập của Tổng Công ty gồm:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn Nhà nước	385.308.600.000	38.530.860	87,97%
Vốn các cổ đông khác	52.691.400.000	5.269.140	12,03%
	438.000.000.000	43.800.000	100,00%

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 là 157 người (tại ngày 31/12/2015 là 157 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- hiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết cấu kiện điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử - tự động hóa, điện máy gia dụng và chuyên dùng ;
- Sản xuất kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện, chi tiết, vật tư liên quan đến ngành điện tử - tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy;
- Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ thông tin, nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các Văn phòng Tổng Công ty trong và ngoài nước);
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

Cấu trúc của Tổng công ty

Đơn vị trực thuộc: Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics.

Công ty con: Tổng Công ty có 7 công ty con.

Công ty liên kết: Tổng Công ty có 4 công ty liên kết.

Công ty liên doanh: Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh.

Chi tiết xem thêm Thuyết minh số 16 "Các khoản đầu tư tài chính".

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm máy tính khấu hao từ 3-6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh

ngiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Một số khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán, do Tổng Công ty sẽ xuất hóa đơn giá trị gia tăng bằng tiền Việt Nam Đồng theo tỷ giá thực tế tại ngày xuất hóa đơn và khách hàng thanh toán cho Tổng Công ty theo đúng số tiền VND trên hóa đơn giá trị gia tăng này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	640,314,543	363,715,352
Tiền gửi ngân hàng	22,717,077,266	16,639,103,268
Các khoản tương đương tiền	131,724,545,833	82,832,405,423
Tổng cộng	155,081,937,642	99,835,224,043

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị nghi sỏ	Giá gốc	Giá trị nghi sỏ
Công ty CP Viettronics Công Nghiệp	21,279,631,582	21,279,631,582	21,279,631,582	21,279,631,582
Cty CP Công nghệ thông tin Genpacific			29,236,000,000	29,236,000,000
Công ty CP Công trình Viettronics	6,506,823,595	6,506,823,595	6,506,823,595	6,506,823,595
Các khoản cho vay trên 3 tháng tại VP TCT			243,000,000	243,000,000
Tổng cộng	27,786,455,177	27,786,455,177	57,265,455,177	57,265,455,177

Ghi chú: (i) Đầu tư ngắn hạn là các khoản cho vay với thời hạn dưới 12 tháng

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	2,800,000,000	(2,800,000,000)	2,800,000,000	(2,800,000,000)
BQLDA nhà máy thủy điện Sơn La	360,000,001			
Cty CP tập đoàn Điện tử CN Việt Nam	1,161,897,311		1,861,897,311	
Cty TNHH MTV TM đầu tư Phát triển đô thị	2,653,678,000		2,653,678,000	
Ban QL nhà máy điện 7 (An Khê Klah)	13,324,693,713		7,095,099,191	
TCT XD số 1 - TNHH Một thành viên			1,025,931,249	
Công ty CP Thủy Điện Bắc Hà	19,974,599,135		26,341,406,003	
Ban QL các công trình điện Miền Trung	683,514,559		7,092,863,276	
Ban QL các công trình điện Miền Nam	14,241,212,227			
Ban QL các công trình điện Miền Bắc	94,124,993,101			
BQLDA các CT XD của Đảng ở TW	1,109,343,000			
Ban quản lý dự án lưới điện	192,764,165		6,636,660,815	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,227,982,250		6,437,055,977	
Công ty TNHH Nhạc Sơn			5,421,416,900	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	1,801,266,283		701,851,000	
Công ty Truyền tải Điện 2	10,358,219,547			
Công ty Truyền tải Điện 3	1,099,814,850			
Công ty Cổ phần MEDIAMART Việt Nam	585,000,000			
Tcty Đầu tư PT đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV	4,836,110,687			
Các đối tượng khác	88,264,204		638,241,985	
Tổng cộng	170,623,353,033	(2,800,000,000)	68,706,101,707	(2,800,000,000)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	4,854,351,000	(4,854,351,000)	4,854,351,000	(4,854,351,000)
Cty CP XD và DV công nghiệp Thăng Long			4,756,880,700	
Cty TNHH MTV TM và DV Dầu khí Biển			3,106,852,592	
Công ty CP ứng dụng và phát triển công nghệ Thông Tin	2,406,282,407			
Cty TNHH CN và TM Sao Bắc Việt	2,432,281,500			
Công ty TNHH Sáng tạo Tâm Đức	1,525,991,756			
Công ty TNHH hệ thống truyền tải và phân phối TOSHIBA (Việt Nam)	176,378,400			
Jiangsu Huapeng Transformer Co., LTD	3,162,340,000			
Công ty cổ phần MTS	363,000,000			
Cty TNHH CN Đ. tử hưng thịnh phát	162,500,030			
Cty TNHH TB đo lường và kiểm nghiệm	285,560,000			
Cty CP đầu tư và phát triển DHT VN	13,278,282,720			
Cty TNHH kỹ thuật và dịch vụ HEP	1,198,050,150			
Cty TNHH ĐT và Phát triển Công nghệ M	204,855,420			
Cty TNHH kỹ thuật và XD Việt Thiên HN	110,263,923			
Các đối tượng khác	606,962,800		527,868,060	
Tổng cộng	30,767,100,106	(4,854,351,000)	13,245,952,352	(4,854,351,000)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Công ty CPVietronics Tân Bình				
Công ty CP Viettronics Đồng Đa	112,360,000		112,360,000	
Công ty CP Viettronimex				
Cty CP Máy tính & Truyền thông VN	18,480,000		18,480,000	
Công ty CP Điện tử Biên Hòa	309,051,054		309,051,054	
Công ty CP Điện tử Hải Phòng	120,067,263		63,350,000	
Công ty CP Công trình Viettronics	770,961,727		426,616,727	
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	9,070,979,058		9,725,648,011	
Cty CP Công nghệ thông tin Genpacific			7,989,288,373	(1,525,548,612)
Cty TNHH DV - TM Ngân Thịnh	2,107,997,573	(2,107,997,573)	2,107,997,573	(2,107,997,573)
Cty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ	231,346,388	(231,346,388)	231,346,388	(231,346,388)
Phải thu từ CBCNV đất Long An	2,694,230,000		2,694,230,000	
Tạm ứng	1,201,345,907		2,697,810,829	
Các đối tượng khác	533,446,220		299,935,794	
Tổng cộng	17,170,265,190	(2,339,343,961)	26,676,114,749	(3,864,892,573)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Trích dự phòng	Giá gốc	Trích dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,251,411,142		2,337,554,640	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,197,291,142		2,283,434,640	
Hàng hóa	54,120,000		54,120,000	
Tổng cộng	16,251,411,142	-	2,337,554,640	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,141,216	27,141,216
Tổng cộng	27,141,216	27,141,216

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	50,100,632,438	6,923,803,933	940,318,400	-	57,964,754,771
Mua trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 31/12/2016	50,100,632,438	6,923,803,933	940,318,400	-	57,964,754,771
GIÁ TRỊ HAO HỒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	7,682,406,376	5,122,239,484	672,438,380		13,477,084,240
Khấu hao trong kỳ	2,391,910,576	368,906,664	112,034,597		2,872,851,837
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm TSCĐ					-
Tại ngày 31/12/2016	10,074,316,952	5,491,146,148	784,472,977	-	16,349,936,077
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	42,418,226,062	1,801,564,449	267,880,020	-	44,487,670,531
Tại ngày 31/12/2016	40,026,315,486	1,432,657,785	155,845,423	-	41,614,818,694

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.946.581.273 VND (Tại ngày 01/01/2016 là 6.946.581.273 VND)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
- Số dư ngày 01/01/2016	17,769,140,000	340,090,400	18,109,230,400
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2016	<u>17,769,140,000</u>	<u>340,090,400</u>	<u>18,109,230,400</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ			
- Số dư ngày 01/01/2016		340,090,397	340,090,397
- Khấu hao trong năm		-	-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 31/12/2016	<u>-</u>	<u>340,090,397</u>	<u>340,090,397</u>
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2016	<u>17,769,140,000</u>	<u>3</u>	<u>17,769,140,003</u>
- Tại ngày 31/12/2016	<u>17,769,140,000</u>	<u>3</u>	<u>17,769,140,003</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 29 F Hai Bà Trưng, Hà Nội và quyền sử dụng đất vô thời hạn tại số 118 Cát Bi, quận Hải An, TP Hải Phòng với giá trị tại ngày 30/09/2016 là 17.769.140.003 VND (Tại ngày 01/01/2016 là 17.769.140.003 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu đô thị mới Cầu Giấy	4,453,348,182	4,453,348,182	4,453,348,182	4,453,348,182
Chi phí XDCB khác	621,809,578	621,809,578	621,809,578	621,809,578
Tổng cộng	<u>5,075,157,760</u>	<u>5,075,157,760</u>	<u>5,075,157,760</u>	<u>5,075,157,760</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư và công ty con		310,891,300,745		333,841,300,745
Công ty CP Viettronics Đống Đa	1,123,600	11,372,554,053	1,123,600	11,372,554,053
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	6,693,700	75,462,731,429	6,693,700	75,462,731,429
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	1,479,000	15,198,723,728	1,479,000	15,198,723,728
Cty CP CN Thông tin Genpacific			2,295,000	22,950,000,000
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	6,654,960	133,226,370,342	6,654,960	133,226,370,342
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	306,000	35,073,921,193	306,000	35,073,921,193
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	2,755,700	27,557,000,000	2,755,700	27,557,000,000
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	1,300,000	13,000,000,000	1,300,000	13,000,000,000
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		40,122,608,312		40,122,608,312
Công ty Cổ phần Viettronimex	108,689	13,987,729,333	108,689	13,987,729,333
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	20,665	2,278,518,130	20,665	2,278,518,130
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	8,555	895,348,195	8,555	895,348,195
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	2,142,000	21,684,417,517	2,142,000	21,684,417,517
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec		1,276,595,137		1,276,595,137
Đầu tư dài hạn khác		5,240,000,000		10,189,354,337
Cty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An			180,000	1,800,000,000
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng			311,100	3,149,354,337
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	524,000	5,240,000,000	524,000	5,240,000,000
Tổng cộng	-	356,253,909,057	-	384,153,263,394

Thông tin chi tiết của công ty con tại 12/12/2016

	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty CP Viettronics Đống Đa	Hà Nội	51.07%	51.07%
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	TP. HCM	97.01%	97.01%
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	TP. HCM	55.54%	55.54%
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	TP. HCM	51.00%	51.00%
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	Hà Nội	91.86%	91.86%
Công ty CP CT Viettronics	Hà Nội	65.00%	65.00%

Thông tin chi tiết công ty liên danh, liên kết

		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Cổ phần Viettronimex	T.P HCM	46.25%	46.25%
Công ty CP Cơ khí ĐT Phú Thọ Hoà	T.P HCM	33.77%	33.77%
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	T.P HCM	28.50%	28.50%
Công ty CP MT và Truyền thông VN	Hà Nội	35.70%	35.70%
Công ty DL Điện tử y tế KT cao Amec	Hà Nội	49.00%	49.00%

Thông tin chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2016

		Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	TP. HCM	6.55%	6.55%

Giá trị trích dự phòng khoản đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2016

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư và công ty con	310,891,300,745	(92,396,458,020)	333,841,300,745	(83,284,413,787)
Công ty CP Viettronics Đống Đa	11,372,554,053		11,372,554,053	
Công ty Cổ phần Điện tử Thủ Đức	75,462,731,429	(16,585,710,845)	75,462,731,429	(9,777,579,470)
Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	15,198,723,728		15,198,723,728	
Cty CP CN Thông tin Genpacific			22,950,000,000	(2,283,102,364)
Công ty Cổ phần Điện tử Tân Bình	133,226,370,342	(48,042,882,341)	133,226,370,342	(46,711,890,342)
Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hoà	35,073,921,193	(5,123,042,163)	35,073,921,193	(1,867,018,940)
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	27,557,000,000	(22,644,822,671)	27,557,000,000	(22,644,822,671)
Cty TNHH MTV Công trình Viettronics	13,000,000,000		13,000,000,000	
Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh	40,122,608,312	(1,276,595,137)	40,122,608,312	(1,276,595,137)
Công ty Cổ phần Viettronimex	13,987,729,333		13,987,729,333	
Cty CP Cơ khí Điện tử Phú Thọ Hoà	2,278,518,130		2,278,518,130	
Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam	895,348,195		895,348,195	
Cty CP Máy tính và Truyền thông VN	21,684,417,517		21,684,417,517	
Cty DL Điện tử y tế kỹ thuật cao Amec	1,276,595,137	(1,276,595,137)	1,276,595,137	(1,276,595,137)
Đầu tư dài hạn khác	5,240,000,000	-	10,189,354,337	-
Cty CP Điện tử và Viễn Thông Nghệ An			1,800,000,000	
Công ty Cổ phần Điện tử Hải Phòng			3,149,354,337	
Công ty Bê tông ly tâm Thủ Đức	5,240,000,000		5,240,000,000	
Tổng cộng	356,253,909,057	(93,673,053,157)	384,153,263,394	(84,561,008,924)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chongqing Water Turbine Works	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300	1,367,400,300
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	22,744,771,383	22,744,771,383	27,594,791,993	27,594,791,993
Công ty CP VTSI			156,200,000	156,200,000
Công ty CP UD và PT CN Thông Tin			8,124,456,973	8,124,456,973
Công ty CP XD và DV CN Thăng Long	1,202,152,401	1,202,152,401	5,024,299,480	5,024,299,480
Công ty TNHH Dững Hân			5,231,897,900	5,231,897,900
Công ty CP Công trình Viettronics	726,067,572	726,067,572	726,067,572	726,067,572
Công ty CP YOTEK	28,129,478,169	28,129,478,169	3,620,893,189	3,620,893,189
Công ty CP thiết bị điện - VINACOMIN	561,829,000	561,829,000	2,223,658,000	2,223,658,000
Cty CP TM và dịch vụ Dầu khí Biển	110,341,725,392	110,341,725,392		
Công ty TNHH MTV Viettronics Medda			1,484,823,528	1,484,823,528
Công ty CP đầu tư và thương mại - HK	110,563,605	110,563,605		
Các đối tượng khác	31,886,500	31,886,500	1,286,413,391	1,286,413,391
Tổng cộng	165,215,874,322	165,073,424,217	56,840,902,326	56,840,902,326

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ban QLDA các CT XD của đảng ơ WT			2,773,000,000	2,773,000,000
BQLDA các công trình Điện Miền Nam			3,176,740,879	3,176,740,879
Văn phòng tổng cục Thống Kê			2,970,000,000	2,970,000,000
Ban QLDA các CT điện Miền Bắc				
Tổng công ty CP xây lắp dầu khí VN	612,440,372	612,440,372	612,440,372	612,440,372
Cty CP ĐT và XD Điện Hội Xuân VNECO	768,288,000	768,288,000		
Cty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	8,543,604,995	8,543,604,995		
Công ty truyền tải Điện 3				
Cty CP đầu tư và XD điện Long Hội	8,617,308,351	8,617,308,351		
Global Hydro Energy GmbH	3,163,567,633	3,163,567,633		
Các đối tượng khác	84,917,873	84,917,873	51,917,873	51,917,873
Tổng cộng	21,790,127,224	21,790,127,224	9,584,099,124	9,584,099,124

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày 31/12/2016
Thuế GTGT hàng nội địa (*)	-	18,285,732,674	18,285,732,674	-
Thuế TNDN		26,500,000	26,500,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	70,834,096	280,309,694	290,122,626	61,021,164
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,167,287,200			2,167,287,200
Thuế khác	-	274,461,600		274,461,600
Tổng cộng	2,238,121,296	18,867,003,968	18,602,355,300	2,502,769,964

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả về cổ tức	3,455,533,200	3,455,533,200	21,750,328,200	21,750,328,200
Phải trả CBCNV - tiền ứng trước mua đất	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000	1,302,400,000
Công ty CP Công trình Viettronics	902,512,848	902,512,848	902,512,848	902,512,848
Cty CP máy tính và truyền thông VN			642,600,000	642,600,000
Công ty CP Viettronics Công nghiệp	780,375,506	780,375,506	757,875,506	757,875,506
Công ty CP Viettronics đồng địa	150,165,211	150,165,211	150,165,211	150,165,211
Korea Electronics Technology Institute	545,354,110	545,354,110		
Các khoản phí của sinh viên do trường tr	213,309,758	213,309,758	2,085,193,355	2,085,193,355
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25,000,000	25,000,000	62,869,250	62,869,250
Tổng cộng	7,374,650,633	7,374,650,633	27,653,944,370	27,653,944,370

21. VAY VÀ NỢ NHẬN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP An Bình		-	1,151,339,079	1,151,339,079
Ngân hàng TMCP công thương VN		-		-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN	6,142,950,532	6,142,950,532		
Tổng cộng	6,142,950,532	-	1,151,339,079	1,151,339,079

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
Doanh thu nghi nhận trước từ học phí		-	166,155,000	166,155,000
DT nghi nhận trước từ học phí đào tạo chuyên sâu		-		
Tổng cộng	-	-	166,155,000	166,155,000

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103016007 ngày 28/02/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 25/11/2013. Tại ngày 31/12/2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập	Vốn đăng ký góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	385,297,500,000	38,529,750	87.97%
Vốn các cổ đông khác	52,702,500,000	5,270,250	12.03%
Tổng cộng	438,000,000,000	43,800,000	100.00%

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	172,653,045,831	74,876,268,738 2,260,134,090
Tổng cộng	<u>172,653,045,831</u>	<u>77,136,402,828</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn từ các dự án	166,588,429,378	74,341,900,774
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp		1,223,064,118
Tổng cộng	<u>166,588,429,378</u>	<u>75,564,964,892</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý IV năm 2016</u>	<u>Quý IV năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175,582,195,609	72,840,025,780
Chi phí nhân công		6,526,679,019
Chi phí khấu hao TSCĐ		327,523,170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,946,200,871	10,158,244,519
Chi phí bằng tiền khác	2,557,730,528	408,566,936
Tổng cộng	<u>180,086,127,008</u>	<u>90,261,039,424</u>

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016 VND	Quý IV năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,063,115,731	24,826,808,690
Doanh thu từ cổ tức	685,517,263	28,090,000,000
Lãi do thoái vốn các đơn vị	86,085,663	
Lãi do chênh lệch tỷ giá	204,672,079	641,323
Tổng cộng	7,039,390,736	52,917,450,013

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2016 VND	Quý IV năm 2015 VND
Dự phòng đầu tư dài hạn	11,395,146,597	50,293,807,585
Chi phí lãi vay		
Chi phí thoái vốn	355,762,545	
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27,446,178	19,624,141
Tổng cộng	11,778,355,320	50,313,431,726

30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2016 VND	Quý IV năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,750,155,986	(3,751,072,971)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(685,517,263)	(28,090,000,000)
Trừ: Doanh thu không chịu thuế		
Cổ tức được nhận từ các đơn vị	(685,517,263)	(28,090,000,000)
Trừ: lỗ lũy kế năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế	3,064,638,723	(31,841,072,971)
Thuế suất	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



Vũ Văn Tuấn
Người lập biểu



Nguyễn Trung Dũng
Kế toán trưởng



Vũ Hải Vinh
Phó Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017